CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

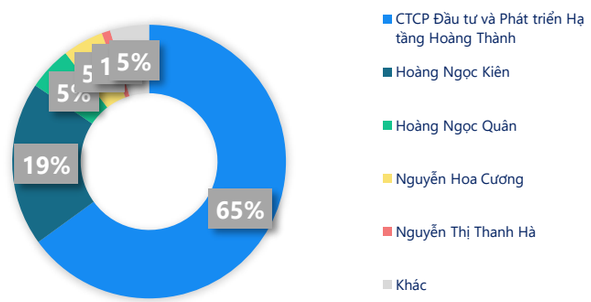
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

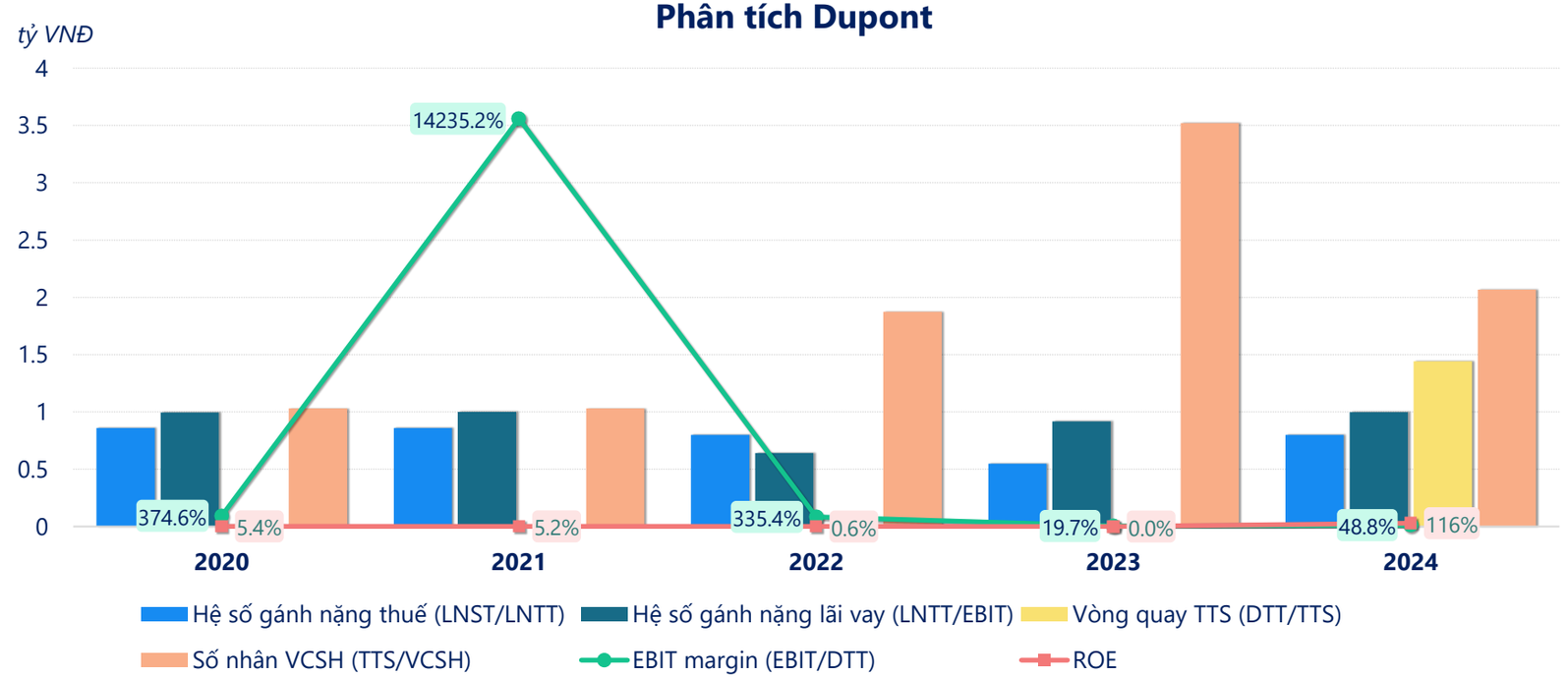
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	35,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,911 - 40,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	893
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,095
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	28,403
P/E	1.3

	YTD	1T	3T	6T
BTH	1.7%	16.7%	31.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,815

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,814| 172248%

LN sau thuế

2024

708

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 708| 675937%

ROE

2024

116%

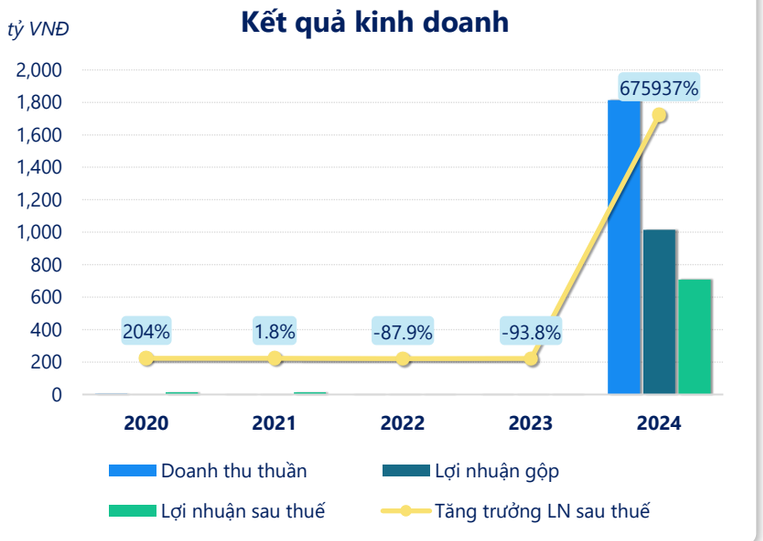
+/- YoY: ▲ 116%

ROA

2024

56.2%

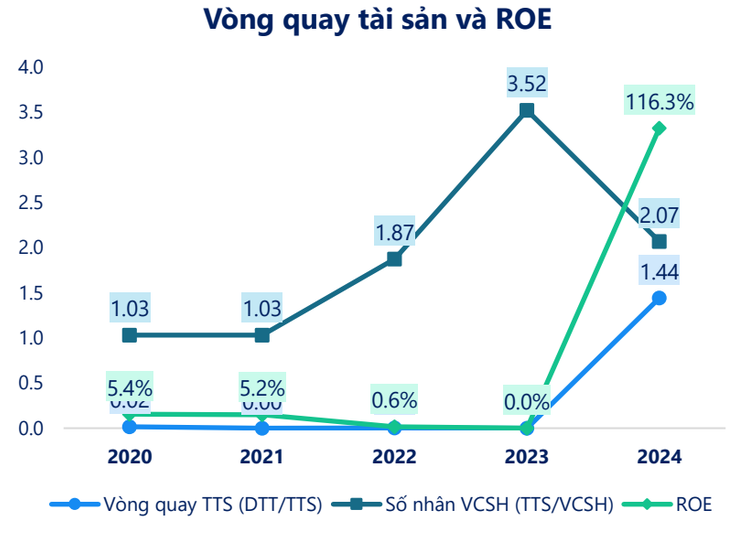
+/- YoY: ▲ 56.2%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **48.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

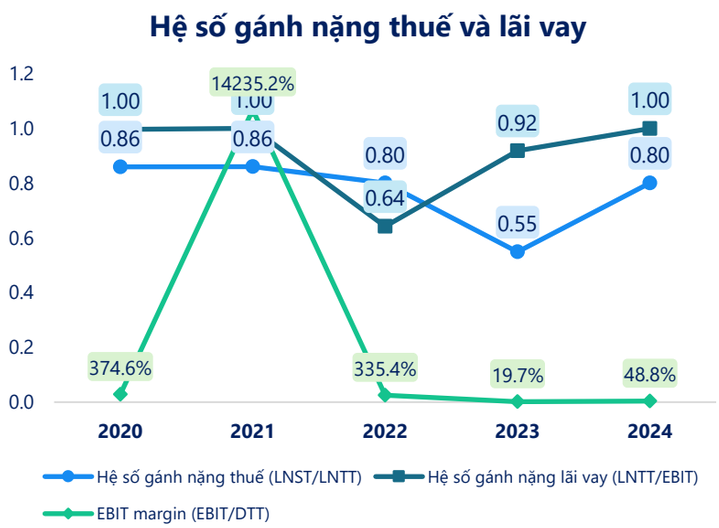
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **1.00**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **BTH** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 172248%** đạt **1,815** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 675937%** đạt **708.0** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **116%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

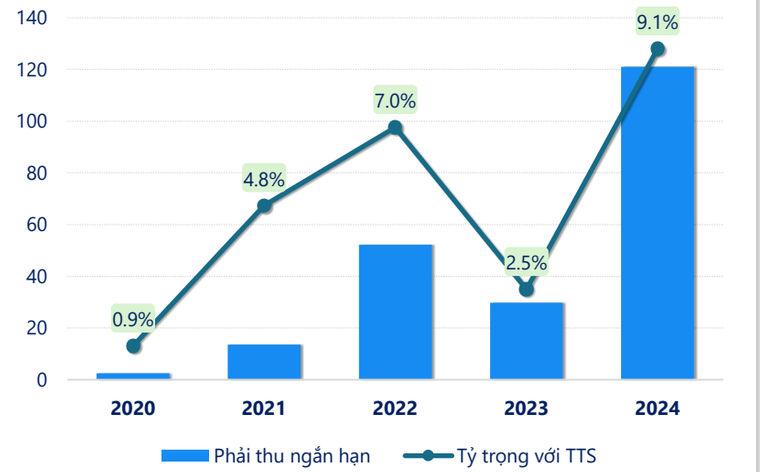


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.44**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

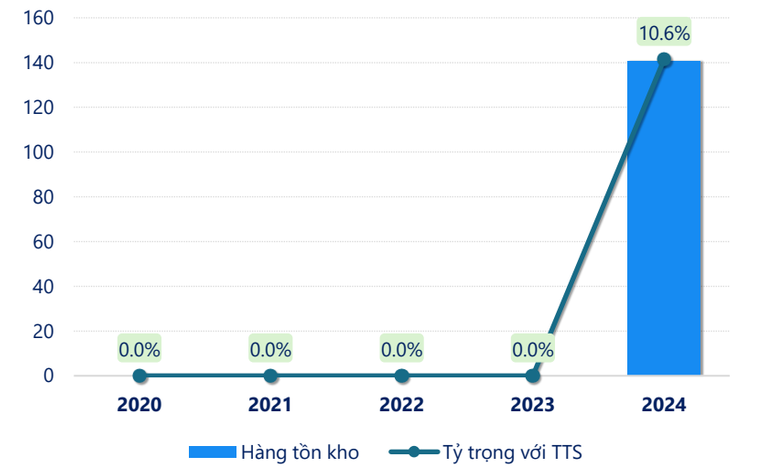
Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.07** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

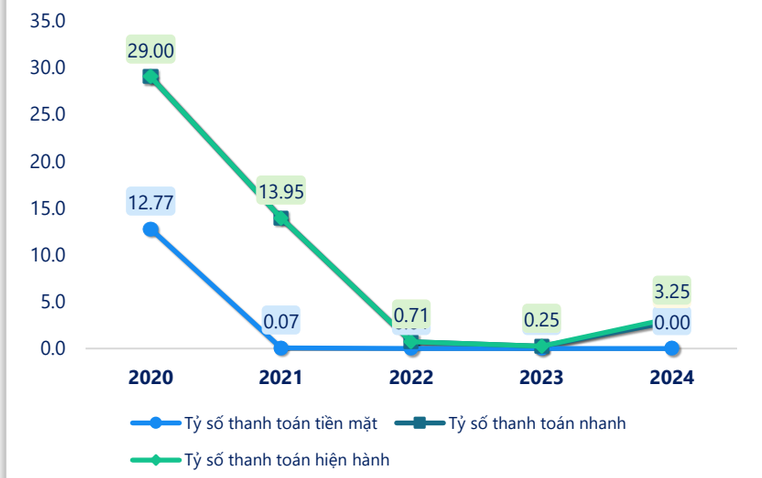
Phải thu ngắn hạn



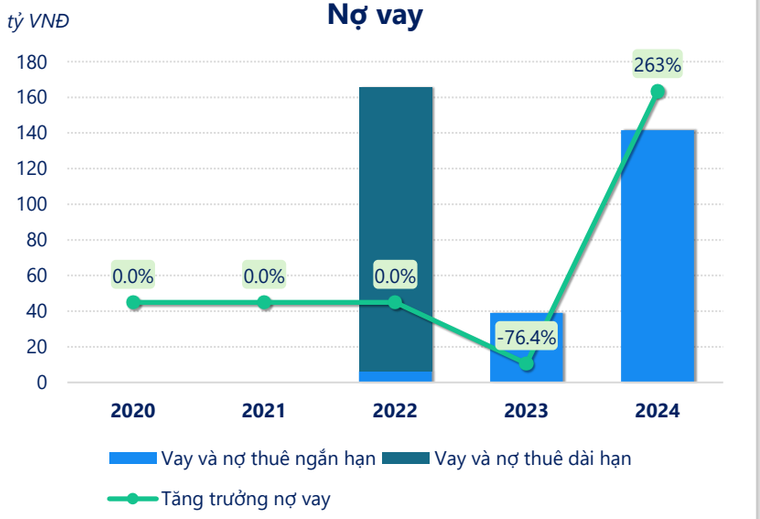
Hàng tồn kho



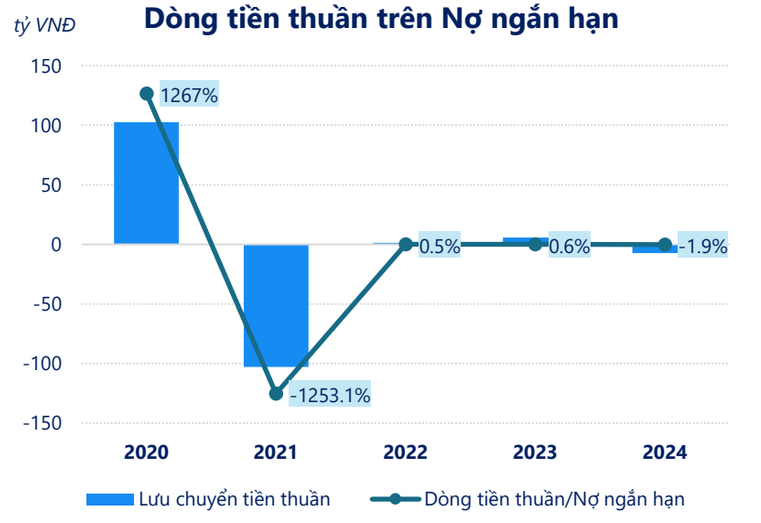
Chỉ số thanh khoản



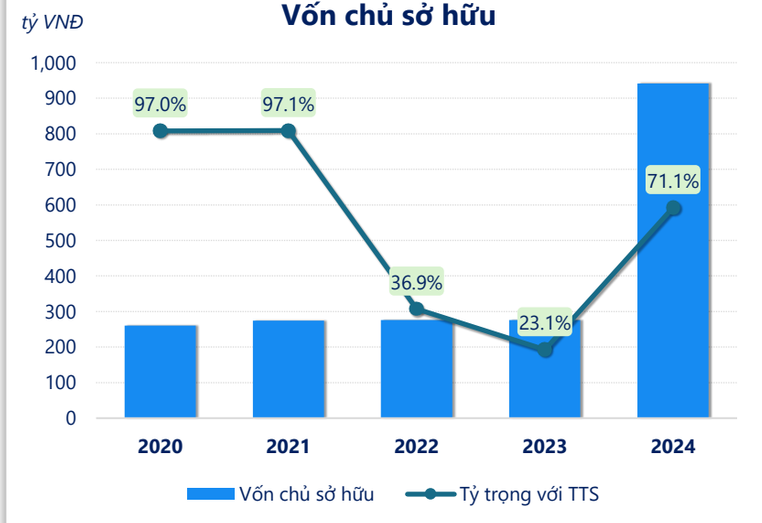
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội (UPCOM: BTH)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,326**	**1,194**	**11.1%**
Tài sản ngắn hạn	1,241	231	437%
Tiền và tương đương tiền	0.38	7.74	-95.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	980	194	406%
Phải thu ngắn hạn	121	29.8	306%
Hàng tồn kho	140	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.04	10.6%
Tài sản dài hạn	**85.2**	**963**	**-91.2%**
Phải thu dài hạn	0	10.7	-100%
Tài sản cố định	0.05	0.04	28.9%
Bất động sản đầu tư	84.8	0	
Tài sản dở dang	0	901	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.37**	**51.7**	**-99.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	383	918	-58.3%
Nợ ngắn hạn	**383**	**918**	**-58.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	142	39.0	263%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.7	88.0	-68.5%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**943**	**276**	**242%**
Vốn chủ sở hữu	**943**	**276**	**242%**
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4.28**	**0.11**	**0.98**	**1.05**	**1,815**
Giá vốn hàng bán	2.39	0	0	0	799
Lợi nhuận gộp	**1.89**	**0.11**	**0.98**	**1.05**	**1,015**
Doanh thu HĐTC	18.4	17.2	4.96	13.7	26.2
Chi phí TC	2.94	0.00	2.08	12.0	5.15
Chi phí lãi vay	**0.07**	**0.00**	**1.18**	**0.02**	**0.81**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.08	0	0	0	147
Chi phí QLDN	1.51	1.06	2.23	3.01	4.86
LN thuần từ HĐKD	**15.7**	**16.2**	**1.65**	**-0.25**	**884**
Lợi nhuận khác	0.23	0.00	0.47	0.44	1.07
LN trước thuế	**16.0**	**16.2**	**2.12**	**0.19**	**885**
Lợi nhuận sau thuế	**13.7**	**14.0**	**1.70**	**0.10**	**708**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.7**	**14.0**	**1.70**	**0.10**	**708**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.1	-3.31	286	482	711
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	90.5	-99.5	-387	-350	-778
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	102	-126	60.0
Tiền đầu kỳ	0.81	103	0.56	1.96	7.74
Lưu chuyển tiền thuần	**103**	**-103**	**1.40**	**5.78**	**-7.36**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	103	0.56	1.96	7.74	0.38